

Số:/GPMT-UBND

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cẩm Vãn, huyện An Lão;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1607.01/CV-HTM ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 2608-01/CV-HTM ngày 26 tháng 8 năm 2026 về việc chỉnh sửa và bổ sung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 828/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM (địa chỉ tại số 1025 Ngô Gia Tự, phường Hải An, thành phố Hải Phòng) được thực hiện các hoạt

động bảo vệ môi trường của “Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Cẩm Văn, huyện An Lão (nay là xã An Quang)” tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Cẩm Văn, huyện An Lão (nay là xã An Quang).

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã An Quang, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200504886 do Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2026.

- Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thành lập Cụm công nghiệp Cẩm Văn, huyện An Lão.

- Quyết định số 932/QĐ-UBND ngày 28/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

1.4. Mã số thuế: 0200504886.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp.

Các ngành nghề được phép thu hút đầu tư trong Cụm công nghiệp Cẩm Văn phân loại theo Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng bao gồm: Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp: Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử, điện lạnh, viễn thông, công nghệ thông tin và công nghệ cao; Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao; Sản xuất hàng dân dụng; Sản xuất hóa chất cao su nhựa; Sản xuất thiết bị điện; Sản xuất vật liệu xây dựng; Ngành công nghiệp nhẹ;...

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích sử dụng đất của Cụm công nghiệp: 348.796 m². Trong đó:

+ Đã hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật: 230.403 m².

+ Tiếp tục thực hiện: 118.393 m².

- Nhóm Dự án: Dự án có tiêu chí tương đương với Dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án thuộc Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị

định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Quy mô công suất các hạng mục được cấp phép tại Giấy phép môi trường này: Vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ của Cụm công nghiệp Cẩm Văn trên diện tích 348.796 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay hoạt động xả nước thải, khí thải và hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày....tháng.....năm 2036).

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- PCT TT Lê Anh Quân;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã An Quang;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM;
- CVP, PCVP Phạm Anh Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Cổng Thông tin điện tử TP (để đăng tải GP);
- Lưu: VT, T.L.Khiết.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Anh Quân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngàytháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh tại nhà điều hành Cụm công nghiệp.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các đơn vị đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Mẫu Sáu sau đó chảy ra sông Văn Úc thuộc địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống HDPE D200 xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, vào nguồn tiếp nhận kênh Mẫu Sáu và chảy ra sông Văn Úc thuộc địa bàn xã An Quang, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2300757$; $Y(m) = 582259$.

- Tọa độ vị trí tiếp nhận: $X(m) = 2300660.760$; $Y(m) = 582184.189$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $450 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung theo đường ống HDPE D200 xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, vào nguồn tiếp nhận kênh Mẫu Sáu và chảy ra sông Văn Úc theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A với $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ (đến hết ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp cột A (từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	pH	-	6 - 9	6 - 9	06 tháng/lần (*)	Không lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40		
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	29,7	≤ 40		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	74,25	≤ 65		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	49,5	≤ 40		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	19,8	≤ 20		
7	Tổng Phốt pho (T-P) (Nguồn nước tiếp nhận là sông, vùng nước biển: Áp dụng đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 4.2 Bảng này)	mg/L	3,96	≤ 4,0		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/ 100 mL	3.000	≤ 3 000		
9	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50		
10	Asen (As)	mg/L	0,0495	≤ 0,05		
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,00495	≤ 0,001		
12	Chì (Pb)	mg/L	0,099	≤ 0,1		
13	Cadimi (Cd)	mg/L	0,0495	≤ 0,02		
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,0495	≤ 0,1		
15	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	0,198	-		
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,5		
17	Đồng (Cu)	mg/L	1,98	≤ 1,0		
18	Kẽm (Zn)	mg/L	2,97	≤ 1,0		
19	Niken (Ni)	mg/L	0,198	≤ 0,1		
20	Mangan (Mn)	mg/L	0,495	≤ 2,0		

21	Sắt (Fe)	mg/L	0,99	$\leq 2,0$		
22	Bari (Ba)	mg/L	-	$\leq 1,0$		
23	Antimon (Sb)	mg/L	-	$\leq 0,02$		
24	Thiếc (Sn)	mg/L	-	$\leq 0,5$		
25	Selen (Se)	mg/L	-	$\leq 0,1$		
26	Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,0693	$\leq 0,2$		
27	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	4,95	$\leq 5,0$		
28	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	-	$\leq 0,1$		
29	Tổng Phenol	mg/L	0,099	$\leq 1,0$		
30	Dầu mỡ khoáng	mg/L	4,95	$\leq 1,0$		
31	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	$\leq 5,0$		
32	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,198	$\leq 0,2$		
33	Florua (F ⁻)	mg/L	4,95	$\leq 3,0$		
34	Clorua (Cl ⁻) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	495	≤ 500		
35	Clo dư	mg/L	0,99	$\leq 1,0$		
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	$\leq 3,0$		
39	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	-	$\leq 0,001$		
40	Trichloroethylene (CH-CCl ₃)	mg/L	-	$\leq 0,06$		
41	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)	mg/L	-	$\leq 0,04$		
42	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	-	$\leq 0,01$		
43	Methylene chloride (Dichloromethane - CH ₂ Cl ₂)	mg/L	-	$\leq 0,02$		
44	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/L	-	$\leq 0,004$		
45	1,1-dichloroethylene (CH ₂ CCl ₂)	mg/L	-	$\leq 0,05$		

46	1,2-dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/L	-	≤ 0,03		
47	Chloroform (CHCl ₃)	mg/L	-	≤ 0,3		
48	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	-	≤ 0,05		
49	Diethylhexylphthalate (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	-	≤ 0,02		
50	Vinyl chloride (CH ₂ =CHCl)	mg/L	-	≤ 0,01		
51	Acrylonitrile (CH ₂ CHCN)	mg/L	-	≤ 0,01		
52	Bromoform (CHBr ₃)	mg/L	-	≤ 0,1		
53	Naphthalene (C ₁₀ H ₈)	mg/L	-	≤ 0,05		
54	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	-	≤ 1,0		
55	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/L	-	≤ 0,03		
56	Toluene (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	-	≤ 0,7		
57	Xylene (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	-	≤ 0,5		
58	Perchlorate (ClO ₄ ⁻)	mg/L	-	≤ 0,03		
59	Acrylamide (CH ₂ =CH- CONH ₂)	mg/L	-	≤ 0,015		
60	Styrene (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	mg/L	-	≤ 0,02		
61	Bis (2-ethylhexyl) adipate ((CH ₂ CH ₂ CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	-	≤ 0,2		
62	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	-	≤ 5,0		
63	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,05	≤ 0,05	01 năm/lần	
64	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	0,3	≤ 0,3		
65	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	-	≤ 7,5		

Ghi chú: (*) Theo điểm d khoản 1 Mục VI Phần A Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ, Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Do vậy, theo điểm b khoản 3 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 6 tháng/lần.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà điều hành Cụm công nghiệp → Bể tự hoại 03 ngăn (số lượng: 01 bể; dung tích: 2,54 m³) → Đường ống HDPE D200 - D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ các đơn vị đầu tư thứ cấp trong Cụm công nghiệp sau khi được xử lý sơ bộ đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Cụm công nghiệp → Đường ống HDPE D200 - D300 → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp. Đối với đơn vị đầu tư thứ cấp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng xả thải dưới 10 m³/ngày đêm, cho phép đấu nối toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại của đơn vị về trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Số lượng: 01 bể tại Nhà điều hành Cụm công nghiệp, dung tích 2,54 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hệ thống thu gom nước thải của Cụm công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 01 trạm.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể lắng cát + tách mỡ → Bể điều hòa → Cụm bể phản ứng trung hòa + keo tụ + tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Hệ thống thoát nước khu vực → Kênh Mẫu Sáu → Sông Văn Úc.

- Công suất thiết kế: 450 m³/ngày đêm, chia làm 02 modul, trong đó:

+ Bể sử dụng chung của Trạm xử lý: Bể gom, Bể lắng cát + tách mỡ, Bể điều hòa, Bể chứa bùn hóa lý, Bể chứa bùn sinh học, Bể trung gian, Bồn lọc áp lực, Bể khử trùng.

+ Modul xử lý nước thải số 01 công suất 225 m³/ngày đêm, trong đó gồm

cụm Bể phản ứng trung hòa + keo tụ + tạo bông (A), Bể lắng hóa lý (A), Bể thiếu khí (A), Bể hiếu khí (A), Bể lắng sinh học (A).

+ Modul xử lý nước thải số 02 công suất 225 m³/ngày đêm, trong đó gồm cụm Bể phản ứng trung hòa + keo tụ + tạo bông (B), Bể thiếu khí (B), Bể hiếu khí (B), Bể lắng hóa lý (B), Bể lắng sinh học (B).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: A-Polyme trợ keo tụ, PAC, NaOH/Axit H₂SO₄, chất dinh dưỡng, Javen 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu chất lượng đầu ra tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Không lắp đặt theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 28 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1 Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 504 m³ tại trạm xử lý nước thải để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường. Đáy hồ được lót màng HDPE để chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ duy tu, bảo trì thiết bị, máy móc của Trạm xử lý nước thải tập trung. Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp xảy ra sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được bơm về hồ sự cố, không xả thải ra môi trường. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải từ hồ sự cố được bơm về Bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của Cụm công nghiệp, bơm toàn bộ nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận ra hồ sự cố để lưu chứa, tiến hành khắc phục sự cố để đảm bảo nước thải đầu vào đạt tiêu chuẩn tiếp nhận, sau đó bơm nước thải từ hồ sự cố về Bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Trường hợp tạm dừng trạm xử lý nước thải tập trung để duy tu, bảo trì trang thiết bị, nước thải được đưa về hồ sự cố để lưu chứa. Sau khi kết thúc công tác bảo trì, nước thải từ hồ sự cố được bơm về Bể điều hòa của Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước

thải tập trung, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của trạm.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, ứng phó sự cố.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm của Cụm công nghiệp:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032
1	pH	-	5,5 - 9	6 - 9
2	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20°C)	mg/L	50	≤ 80
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	150	≤ 130
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		100	≤ 120
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	40	≤ 60
7	Tổng Phốt pho (T-P) (Nguồn nước tiếp nhận là sông, vùng nước biển: Áp dụng đối với dự án đầu tư, cơ sở không thuộc trường hợp quy định tại số thứ tự 4.2 Bảng này)	mg/L	6	≤ 10
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	5.000	≤ 5 000
9	Độ màu	Pt/Co	150	≤ 150
10	Asen (As)	mg/L	0,05	≤ 0,05
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,005	≤ 0,001
12	Chì (Pb)	mg/L	0,1	≤ 0,1
13	Cadimi (Cd)	mg/L	0,05	≤ 0,02
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,05	≤ 0,1
15	Crom III (Cr ³⁺)	mg/L	0,2	-
16	Tổng Crom (Cr)	mg/L	-	≤ 0,5
17	Đồng (Cu)	mg/L	2	≤ 1,0

18	Kẽm (Zn)	mg/L	3	$\leq 1,0$
19	Niken (Ni)	mg/L	0,2	$\leq 0,1$
20	Mangan (Mn)	mg/L	0,5	$\leq 2,0$
21	Sắt (Fe)	mg/L	1	$\leq 2,0$
22	Bari (Ba)	mg/L	-	$\leq 1,0$
23	Antimon (Sb)	mg/L	-	$\leq 0,02$
24	Thiếc (Sn)	mg/L	-	$\leq 0,5$
25	Selen (Se)	mg/L	-	$\leq 0,1$
26	Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,1	$\leq 1,0$
27	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	10	≤ 12
28	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	-	$\leq 0,5$
29	Tổng Phenol	mg/L	0,5	$\leq 3,0$
30	Dầu mỡ khoáng	mg/L	10	$\leq 5,0$
31	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	-	≤ 30
32	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,5	$\leq 1,0$
33	Florua (F ⁻)	mg/L	10	≤ 15
34	Clorua (Cl ⁻) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	1.000	$\leq 1\ 000$
35	Clo dư	mg/L	2	$\leq 2,0$
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	0,1	$\leq 0,1$
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	1	$\leq 1,0$
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-
40	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	-	≤ 15
41	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	-	$\leq 5,0$
42	Pentachlorophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	-	$\leq 0,01$
43	Trichloroethylene (CH ₂ -CCl ₃)	mg/L	-	$\leq 0,3$
44	Tetrachloroethylene (C ₂ Cl ₄)	mg/L	-	$\leq 0,1$
45	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/L	-	$\leq 0,1$

46	Methylene chloride (Dichloromethane - CH_2Cl_2)	mg/L	-	$\leq 0,2$
47	Carbon tetrachloride (CCl_4)	mg/L	-	$\leq 0,04$
48	1,1-dichloroethylene (CH_2CCl_2)	mg/L	-	$\leq 0,3$
49	1,2-dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)	mg/L	-	$\leq 0,3$
50	Chloroform (CHCl_3)	mg/L	-	$\leq 0,8$
51	1,4-Dioxane ($\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$)	mg/L	-	$\leq 4,0$
52	Diethylhexylphthalate (DEHP) ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CO}_2\text{C}_8\text{H}_{17})_2$)	mg/L	-	$\leq 0,2$
53	Vinyl chloride ($\text{CH}_2=\text{CHCl}$)	mg/L	-	$\leq 0,5$
54	Acrylonitrile (CH_2CHCN)	mg/L	-	$\leq 0,2$
55	Bromoform (CHBr_3)	mg/L	-	$\leq 0,3$
56	Naphthalene (C_{10}H_8)	mg/L	-	$\leq 0,5$
57	Formaldehyde (HCHO)	mg/L	-	$\leq 5,0$
58	Epichlorohydrin ($\text{C}_3\text{H}_5\text{ClO}$)	mg/L	-	$\leq 0,3$
59	Toluene ($\text{C}_6\text{H}_5\text{-CH}_3$)	mg/L	-	$\leq 7,0$
60	Xylene ($\text{C}_6\text{H}_4(\text{CH}_3)_2$)	mg/L	-	$\leq 5,0$
61	Perchlorate (ClO_4^-)	mg/L	-	$\leq 0,3$
62	Acrylamide ($\text{CH}_2=\text{CH-CONH}_2$)	mg/L	-	$\leq 0,04$
63	Styrene ($\text{C}_6\text{H}_5\text{CH=CH}_2$)	mg/L	-	$\leq 0,2$
64	Bis (2-ethylhexyl) adipate ($(\text{CH}_2\text{CH}_2\text{CO}_2\text{C}_8\text{H}_{17})_2$)	mg/L	-	$\leq 2,0$
65	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	-	≤ 15

Ghi chú:

- Không áp dụng đối với các đơn vị đầu tư thứ cấp chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng dưới $10 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, cho phép đấu nối toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại của đơn vị về trạm xử lý nước thải tập trung Cụm công nghiệp, đồng thời đảm bảo tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt từ các đơn vị thứ cấp nhỏ hơn hoặc bằng 10% công suất xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án đầu tư hoặc cho từng phân kỳ đầu tư của dự án hoặc cho hạng mục công trình xử lý chất thải độc lập của dự án để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Vị trí số 01: Tại bể thu gom nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vị trí số 02: Mương quan trắc nước thải đầu ra của trạm xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.6 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT) cụ thể như sau:

- Thời gian đánh giá trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý nước thải ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tần suất quan trắc nước thải tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Thời gian đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh; trường hợp bất khả kháng không thể đo đạc, lấy và phân tích mẫu liên tiếp thì phải thực hiện đo đạc, lấy và phân tích mẫu sang ngày kế tiếp. Tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường được cấp thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất là 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

3.9. Trong quá trình xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ đầu tư dự án phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Trạm xử lý nước thải tập trung (khí gây mùi hôi phát sinh từ: Bể thu gom, Bể điều hòa, Bể chứa bùn).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải: tương ứng với ống thải của tháp xử lý mùi tại Trạm xử lý nước thải tập trung. Tọa độ xả khí thải: X (m) = 2300735; Y (m) = 582339.

(Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/giờ.**2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24 giờ/ngày.**

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT (Cột C), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ theo quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤ 25		
3	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤ 8		
4	Metyl mercaptan (CH ₃ SH)	mg/Nm ³	≤ 15		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải (mùi hôi) từ Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống D140 mm về tháp xử lý mùi có công suất thiết kế 4.000 m³/giờ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ nguồn số 01 → Đường ống D140 mm → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống xả khí thải (D250 mm, chiều cao 3m) → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành tháp xử lý mùi theo đúng quy trình vận hành đã thiết lập.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị của tháp xử lý mùi để sửa chữa, thay thế kịp thời khi có sự cố xảy ra.
- Bảo trì máy móc, thiết bị của tháp xử lý mùi theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật có chuyên môn để vận hành tháp xử lý mùi.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sản công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của công trình xử lý khí thải không đáp ứng yêu cầu xử lý về lưu lượng, thành phần, tính chất khí thải phát sinh, Chủ dự án đầu tư có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của công trình xử lý khí thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư HTM chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày....tháng...năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng khu A.
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng khu B.
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm lắp đặt tại trạm xử lý nước thải tập trung công suất 450 m³/ngày đêm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung theo QCVN 26:2025/BNNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		
		Từ 6-18 giờ	Từ 18-22 giờ	Từ 22-6 giờ
1	Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung:

TT	Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)	
		Từ 6-22 giờ	Từ 22-6 giờ
1	Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Trồng cây xanh xung quanh trạm xử lý nước thải góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm, máy thổi khí).

1.3. Sử dụng đệm cao su kê các chân đế máy để hạn chế tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra động cơ, thay dầu bôi trơn, hiệu chuẩn, kiểm định đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung theo quy định.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày... tháng...năm
2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 7 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: khoảng 43.825 kg (trong đó: Bùn từ trạm xử lý nước thải, bùn từ hệ thống thoát nước khoảng 35.570 kg/năm; các loại khác 8.255 kg/năm).

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 195.745 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 2,83 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát (*trừ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và bùn thải hệ thống thoát nước*)

- Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phải kiểm soát (*trừ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung và bùn thải hệ thống thoát nước*) được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thiết bị lưu chứa riêng biệt có dán mã chất thải của từng loại chất thải khác nhau, tập kết về kho chứa để lưu giữ và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Bố trí 01 kho chứa tại khu vực hạ tầng kỹ thuật diện tích 15 m². Kho được xây bằng gạch, tường mái bằng tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, phân loại tại nguồn, tập kết về kho lưu chứa và định kỳ chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Kho/khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: bố trí 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp tại khu vực hạ tầng kỹ thuật diện tích 12 m².

- Bùn thải từ bể tự hoại, định kỳ nạo vét; không có kho lưu chứa riêng, được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại tại nguồn, thu gom vào các thùng chứa có màu khác nhau theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường và Quyết định số 229/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng. Bố trí 01 kho chứa tại khu vực hạ tầng kỹ thuật có diện tích 15 m² để lưu chứa, được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Tần suất thu gom, vận chuyển 01 lần/ngày.

2.4. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải khác

- Bùn thải hệ thống thoát nước được hút bằng xe chuyên dụng, chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý như chất thải nguy hại; không có công trình lưu chứa tại chỗ.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu chứa tại bể chứa bùn, được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý như chất thải nguy hại. Bể chứa bùn: Bố trí 02 bể chứa bùn tổng thể tích khoảng 75 m³ (37 m³/bể).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

- Kho lưu giữ chất thải bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 33, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

- Trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải gồm bao cát, vật liệu thấm hút, thu gom hóa chất và chất thải; thùng chứa dự phòng, thiết bị bảo hộ lao động, bình chữa cháy cùng các phương tiện ứng cứu cần thiết khác. Các trang thiết bị được bố trí tại những vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nhằm bảo đảm khả năng sẵn sàng ứng phó, xử lý kịp thời các sự cố chất thải phát sinh trong quá trình vận hành dự án, hạn chế tối đa tác động đến môi trường xung quanh.

- Thực hiện lưu giữ chất thải đúng theo thiết kế và công suất của khu vực lưu giữ, bảo đảm khối lượng và chủng loại chất thải không vượt quá khả năng lưu

chứa. Chất thải được sắp xếp gọn gàng, ổn định, bảo đảm an toàn trong quá trình lưu giữ, tránh đổ vỡ, rò rỉ hoặc phát tán ra môi trường.

- Thực hiện thu gom, chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng nhằm hạn chế tối đa thời gian tồn lưu tại khu vực lưu giữ. Đồng thời, áp dụng các biện pháp phòng ngừa phù hợp như bố trí nền lưu giữ cao hơn khu vực xung quanh, bảo đảm hệ thống thoát nước, che chắn và gia cố khu vực lưu giữ để phòng tránh nguy cơ ngập úng, cuốn trôi hoặc phát tán chất thải khi xảy ra mưa lớn, triều cường hoặc các hiện tượng thời tiết cực đoan.

- Khi xảy ra sự cố chất thải, Chủ dự án đầu tư tổ chức triển khai các biện pháp ứng phó phù hợp với tính chất, quy mô và mức độ của sự cố; huy động nhân lực, trang thiết bị, vật tư cần thiết để kịp thời khống chế, thu gom, xử lý chất thải phát sinh và hạn chế tối đa tác động đến môi trường. Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ, Chủ dự án đầu tư thực hiện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức ứng phó theo quy định hiện hành về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

- Khi xảy ra sự cố tại khu vực lưu giữ chất thải, Chủ dự án đầu tư thực hiện cô lập khu vực sự cố, áp dụng các biện pháp ngăn chặn chất thải phát tán ra môi trường; đồng thời sử dụng các vật liệu, thiết bị ứng cứu phù hợp để thu gom toàn bộ chất thải bị rò rỉ, đổ tràn. Chất thải, vật liệu thấm hút, bao bì hư hỏng và các chất thải phát sinh trong quá trình khắc phục sự cố được thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời theo đúng quy định đối với từng loại chất thải và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục sự cố, khu vực bị ảnh hưởng được vệ sinh, kiểm tra và phục hồi nhằm bảo đảm không phát sinh ô nhiễm môi trường thứ cấp.

- Bố trí nhân sự vận hành, lực lượng tham gia phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải được tập huấn, huấn luyện kỹ năng, nghiệp vụ về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngàytháng...năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN

Đã hoàn thành hạ tầng kỹ thuật (cho các lô CN1, CN2, CN3, CN7, CN8, CN9, CN10 và các lô đất dịch vụ C1, C2, C3), công trình bảo vệ môi trường theo nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cẩm Văn, huyện An Lão. Các hạng mục, công trình hạ tầng kỹ thuật cần tiếp tục thực hiện gồm các lô CN4, CN5, CN6.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường.

3. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Các hạng mục công trình của Cụm công nghiệp chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

6. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường của dự án đến các đối tượng nhạy cảm xung quanh đáp ứng theo quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.